TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2018/DS-ST
Ngày: 02-3-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Linh Chi

Bà Cao Kim Triều

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Minh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 479/2014/TLST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2014 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 449/2018/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 609/2018/QĐST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị B, sinh năm 1935
Địa chỉ: đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hà Mạnh T, sinh năm 1968, địa chỉ: Phường D, thành phố E, Đồng Nai là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 18/4/2013)

- *Bị đơn:* Ông Trần Đình T, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1967
Địa chỉ thường trú: Đường G, Phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ tạm trú: Đường K, Phường L, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 5 năm 2012, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 30 tháng 6 năm 2013 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Hà Mạnh T đều trình bày:

Tháng 7/2009, nguyên đơn cho bị đơn là ông Trần Đình T, bà Nguyễn Thị Kim H vay 30 lượng vàng SJC. Ngày 01/10/2009, nguyên đơn cho bị đơn vay 41,68 lượng

vàng SJC gồm: 20 lượng vàng SJC và 480.000.000 đồng (Hai bên nhất trí quy đổi số tiền này ra giá vàng tại thời điểm đó là 21,68 lượng vàng SJC). Bị đơn cam kết trả tiền lãi từ 10.000.000 – 15.000.000 đồng/tháng nhưng chỉ trả tiền lãi khoảng 10.000.000 đồng/tháng.

Ngày 06/7/2010, nguyên đơn cho bị đơn vay 1.600.000.000 đồng là tiền bán nhà tại Thành phố Hồ Chí Minh của nguyên đơn và chuyển khoản vào tài khoản của ông T tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Gia Định. Đầu tháng 02/2011, nguyên đơn đòi lại số tiền, vàng đã cho vay và báo trước 02-03 tháng, bị đơn đồng ý và viết cam kết trả nợ vào ngày 08/02/2011. Sau nhiều lần liên hệ, đến tháng 5/2011, ông T đã trả cho nguyên đơn 1.300.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 300.000.000 đồng tiền gốc.

Nguyên đơn xác nhận từ tháng 7/2010 đến tháng 4/2011, hàng tháng bị đơn có trả tiền lãi cho nguyên đơn là 20.000.000 đồng/tháng. Từ tháng 5/2011 đến tháng 7/2011, hàng tháng bị đơn trả tiền lãi là 14.000.000 đồng/tháng. Từ tháng 8/2011 đến nay không trả nữa.

Bị đơn có viết giấy để làm tin vào sổ tay của nguyên đơn. Đến tháng 02/2011, nguyên đơn báo trước để lấy lại tiền và vàng thì bị đơn lại viết cam kết sẽ hoàn trả toàn bộ 71,68 lượng vàng SJC đã vay sau 06 tháng (Vào ngày 08/8/2011). Tuy nhiên, đến nay bị đơn không trả.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả:

- Số tiền tương đương 71,68 lượng vàng SJC tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

- 300.000.000 đồng đã vay và tiền lãi của số tiền này từ tháng 8/2011 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất 9%/năm.

Số tiền lãi trước khi xảy ra tranh chấp, phía nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn là ông Trần Đình T trình bày tại Bản tự khai ngày 25/02/2013 và Biên bản hòa giải ngày 25/6/2013: Quá trình sự việc nhận số tiền, vàng với mục đích là để kinh doanh chứng khoán nhằm thu lợi nhuận cho nguyên đơn như sau:

- Đợt 1: Ngày 01/10/2008, nguyên đơn có đưa ông 30 lượng vàng SJC, trong đó ½ vàng và ½ tiền mặt. Quy đổi tiền mặt để kinh doanh chứng khoán là 30 lượng vàng SJC x 18.000.000 đồng/lượng vàng SJC = 540.000.000 đồng;

- Đợt 2: Ngày 01/10/2009, nguyên đơn đưa tiếp tục 480.000.000 đồng quy đổi ra vàng là 21,68 lượng vàng SJC (giá bán 22.140.000 đồng/lượng vàng SJC) và 20 lượng vàng SJC, tổng cộng là 41,68 lượng vàng SJC bán ra thành tiền mặt để kinh doanh chứng khoán là 41,68 lượng vàng SJC x 22.140.000 đồng/lượng vàng SJC = 922.795.200 đồng;

- Đợt 3: Ngày 06/7/2010, nguyên đơn đầu tư đưa tiền mặt 1.600.000.000 đồng để kinh doanh chứng khoán tiếp tục vì có lợi nhuận. Trong giấy biên nhận ngày 08/02/2011, bị đơn có đưa nguyên đơn giữ một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Đình Diễm A là con gái của bị đơn, nhưng sau khoảng một tuần, nguyên đơn đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bị đơn. Ngày 06/8/2011, ông đã thanh toán 1.300.000.000 đồng, còn nợ lại 300.000.000 đồng.

Mục đích nhận tất cả số tiền, vàng trên là để kinh doanh chứng khoán có lợi nhuận và trả lợi nhuận hàng tháng cho nguyên đơn. Do tình hình kinh tế suy thoái cả nước, chứng khoán liên tục giảm, các công ty đầu tư và nhà đầu tư phải phá sản. hàng tháng chứng khoán giảm điểm, thua lỗ nhưng ông vẫn phải trả lợi nhuận hàng tháng. Vì vậy mà nguyên đơn giao tiếp tiền, vàng đợt 2, 3 để kinh doanh vì lý do: Nguyên đơn đã khoán cho ông trong việc kinh doanh chứng khoán, nếu lợi nhuận nhiều thì đưa hàng tháng nhiều, nếu lợi nhuận ít thì hoặc không lợi nhuận ông vẫn phải đưa ít, vì muốn lấy uy tín và cũng hy vọng giá cổ phiếu đầu tư sẽ lên trong tương lai, nền kinh tế nước ta sẽ hồi phục và phát triển như năm 2007 và trước đó; Nguyên đơn cũng nghĩ vậy nên ngày 07/7/2010 đưa tiếp 1.600.000.000 đồng để kinh doanh chứng khoán tiếp tục cho đến ngày 06/8/2011, tình hình kinh tế và thị trường chứng khoán càng ngày càng đi xuống, ông mới rút toàn bộ tiền mặt do bán đổ, bán tháo cổ phiếu trả hết cho nguyên đơn 1.300.000.000 đồng. Tổng cộng nợ hiện nay là 540.000.000 đồng + 922.795.200 đồng + 300.000.000 đồng = 1.762.795.200 đồng.

Bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn 1.762.795.200 đồng. Bị đơn không có số tiền này để trả cho nguyên đơn, nhưng do có thiện chí trả nợ, bị đơn đề nghị nguyên đơn không tính tiền lãi trên số tiền và vàng nêu trên. Bị đơn xác nhận đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Đình Diễm A là con gái của bị đơn.

Ngày 08/02/2011, ông T có viết giấy cam kết trả tiền và vàng cho nguyên đơn trong thời hạn 06 tháng. Sau khi vay tiền, bị đơn đưa tiền lãi nhiều lần nhưng không làm biên nhận nên không nhớ chính xác. Từ tháng 7/2010 đến tháng 4/2011 trả 20.000.000 đồng/tháng x 10 tháng = 200.000.000 đồng, từ tháng 5/2011 đến tháng 7/2011 trả 14.000.000 đồng/tháng x 3 tháng = 52.000.000 đồng, tổng cộng đã trả 252.000.000 đồng. Từ thời điểm tháng 8/2011 thì ngưng trả lãi do việc kinh doanh chứng khoán thua lỗ.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim H trình bày tại Bản tự khai ngày 26/02/2013: Ngày 06/7/2010, nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bà đều có mặt tại nhà nguyên đơn để nhận 1.600.000.000 đồng, mục đích là để đầu tư kinh doanh chứng khoán tiếp tục vì quá trình kinh doanh trước có lợi nhuận. Ngày 06/8/2011, vợ chồng bà đã thanh toán 1.300.000.000 đồng còn nợ 300.000.000 đồng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn là ông Trần Đình T, bà Nguyễn Thị Kim H, cư trú tại Đường K, Phường L, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bị đơn là ông Trần Đình T, bà Nguyễn Thị Kim H không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả

kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả 71,68 lượng vàng SJC và 300.000.000 đồng đã vay, Hội đồng xét xử nhận định:

[4] Căn cứ vào lời trình bày của đại diện nguyên đơn cũng như các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình (Giấy biên nhận ngày 01/10/2009, Giấy biên nhận ngày 06/7/2010, Văn bản ngày 08/02/2011), có đủ cơ sở để xác định nguyên đơn có cho bị đơn vay 71,68 lượng vàng SJC và 1.600.000.000 đồng. Tại Tòa, nguyên đơn xác nhận tháng 5/2011, ông T đã trả cho nguyên đơn 1.300.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 300.000.000 đồng tiền gốc của số tiền 1.600.000.000 đồng. Do đó, bị đơn còn nợ nguyên đơn 71,68 lượng vàng SJC và 300.000.000 đồng.

[5] Theo Bản tự khai ngày 25/02/2013 và Biên bản hòa giải ngày 25/6/2013, ông Trần Đình T xác nhận ngày 01/10/2008, nguyên đơn có đưa ông T 30 lượng vàng SJC (gồm ½ vàng và ½ tiền mặt); Ngày 01/10/2009, nguyên đơn đưa tiếp tục 480.000.000 đồng quy đổi ra vàng là 21,68 lượng vàng SJC và 20 lượng vàng SJC, tổng cộng là 41,68 lượng vàng SJC; Ngày 06/7/2010, nguyên đơn đầu tư đưa tiền mặt 1.600.000.000 đồng để kinh doanh chứng khoán tiếp tục vì có lợi nhuận, ngày 06/8/2011, ông T đã thanh toán 1.300.000.000 đồng, còn nợ lại nguyên đơn 300.000.000 đồng. Bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn 1.762.795.200 đồng (quy đổi từ vàng ra tiền). Bị đơn không có số tiền này để trả cho nguyên đơn, nhưng do có thiện chí trả nợ, bị đơn đề nghị nguyên đơn không tính tiền lãi trên số tiền và vàng nêu trên. Tại Bản tự khai ngày 26/02/2013, bà Nguyễn Thị Kim H thừa nhận: Ngày 06/7/2010, nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bà H đều có mặt tại nhà nguyên đơn để nhận 1.600.000.000 đồng, mục đích là để đầu tư kinh doanh chứng khoán tiếp tục vì quá trình kinh doanh trước có lợi nhuận, đến ngày 06/8/2011, vợ chồng bà H đã thanh toán 1.300.000.000 đồng còn nợ 300.000.000 đồng.

[6] Do đó, có cơ sở xác định bị đơn có vay và hiện còn nợ nguyên đơn 71,68 lượng vàng SJC và 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng thì "sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán" là hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh vàng nên cần quy đổi 71,68 lượng vàng SJC ra tiền đồng Việt Nam theo giá mua vàng SJC tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 2.614.169.600 đồng (Báo Sài Gòn Giải phóng ngày 02/3/2018 giá mua vàng SJC là 36.470.000 đồng/chỉ vàng SJC).

[7] Tại Văn bản ngày 08/02/2011, bị đơn xác nhận sẽ trả 600.000.000 đồng còn nợ của số tiền 1.600.000.000 đồng trước 03 tháng và trả 71,68 lượng vàng SJC trong thời gian 06 tháng. Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 2.614.169.600 đồng tương đương 71,68 lượng vàng SJC và 300.000.000 đồng còn nợ, tổng cộng là 2.914.169.600 đồng.

[8] Đối với yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả tiền lãi của số tiền 300.000.000 đồng còn nợ, Hội đồng xét xử nhận định:

[9] Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên thừa nhận mặc dù trong giấy biên nhận các bên không thỏa thuận về tiền lãi, nhưng thực tế các bên có thỏa thuận bằng lời nói về việc trả lãi và thực hiện trả tiền lãi như sau: Từ tháng 7/2010 đến tháng

4/2011, hàng tháng bị đơn có trả tiền lãi cho nguyên đơn là 20.000.000 đồng/tháng; Từ tháng 5/2011 đến tháng 7/2011, hàng tháng bị đơn trả tiền lãi là 14.000.000 đồng/tháng; Từ tháng 8/2011 đến nay, bị đơn không trả lãi do việc kinh doanh chứng khoán thua lỗ. Căn cứ khoản 5 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, yêu cầu đòi tiền lãi của nguyên đơn có cơ sở để được chấp nhận.

[10] Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm. Do đó, tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn từ tháng 8/2011 đến ngày 02/3/2018 là 300.000.000 đồng x 9%/năm x 06 năm 07 tháng 02 ngày = 177.900.000 đồng.

[11] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 93.841.392 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[12] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các khoản 1, 2, 5 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị B

Buộc ông Trần Đình T, bà Nguyễn Thị Kim H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hoàng Thị B 2.914.169.600 đồng nợ gốc và 177.900.000 đồng nợ lãi từ tháng 8/2011 đến ngày 02/3/2018 ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí: Ông Trần Đình T, bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 93.841.392 đồng. Bà Hoàng Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho Bà Hoàng Thị B 48.462.600 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số AA/2010/03702 ngày 14/6/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 1.856.250 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số AD/2011/07178 ngày 30/7/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Quỳnh Trâm